

CÔNG TY CỔ PHẦN  
QUỐC TẾ HOÀNG GIA  
ROYAL INTERNATIONAL CORP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 260420/CBTT-RIC

Hà Long, ngày 20 tháng 04 năm 2026

No.: .../...

..., day ... month ... year ...

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**To:** - The State Securities Commission  
- Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Royal International Corp shall disclose the financial statements for the one quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

- Mã chứng khoán/ Stock code: RIC
- Địa chỉ/ Address: Phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02033.848.777 Fax: 02033.846728
- Email:..... Website: <http://royalhalonghotel.com/>

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- BCTC Q1 năm 2026 / Financial report quarter Q1 2026
- ☒ BCTC riêng / separate financial statements;



*Handwritten signature/initials.*

☐ BCTC hợp nhất/ consolidated financial statements);

☐ BCTC tổng hợp/ financial statements Synthesize.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân /Cases subject to explanation of the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....)/ The audit organization issued an opinion that was not an unqualified opinion on the financial statements (on the reviewed/audited financial statements .....):

☐ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

☐ Có /yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024) / Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after auditing, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2024):

☐ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

☐ Có /yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước / Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☐ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

☐ Có /yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☒ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

☒ Có /yes

☐ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://royalhalonghotel.com/vi/our-announcement/> /This information was published on the company's website on .../.../.... (date), as in the link ....

5700

ÔNG TY  
HÀNG QUỐC  
HÀNG GI

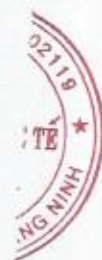
T. QU

Tài liệu đính kèm:

- BCTC/ *Financial*

- Văn bản giải trình/  
*Explanatory document*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/ *Legal representative*  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ *Chairman of the BOD*







## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy Chứng nhận

#### Đăng ký

#### Doanh nghiệp

Số 5700102119 đề ngày 11 tháng 5 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 13) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 8 tháng 9 năm 2023.

### Giấy Chứng nhận

#### Đăng ký Đầu tư

Số 544.2194.665 đề ngày 17 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 15) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023.

### Hội đồng Quản trị

Bà Chen Yu Chen	Chủ tịch
Ông Đậu Quốc Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên
Bà Trần Gia Ngọc Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Liễu	Thành viên

### Ban Giám đốc

Bà Trần Thị Hồng Liễu	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023) (Chữ ký ủy quyền ngày 17.1.2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)

### Người đại diện theo pháp luật

Bà Chen Yu Chen	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
-----------------	---

### Trụ sở chính

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy,  
Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam





## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>72,357,388,389</b>	<b>58,866,741,340</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>50,076,782,535</b>	<b>41,734,934,650</b>
1. Tiền	111		50,076,782,535	41,734,934,650
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12,951,713,385</b>	<b>13,536,648,931</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	8,199,326,577	8,680,277,067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,238,706,771	4,434,107,003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		6,531,775,926	6,401,381,960
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(6,018,095,889)	(5,979,117,099)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>9,239,731,410</b>	<b>2,192,215,159</b>
1. Hàng tồn kho	141		11,179,095,993	2,192,215,159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1,939,364,583)	-
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>89,161,059</b>	<b>1,402,942,600</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		89,161,059	80,969,085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	1,321,973,515
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### QUÍ I NĂM 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	4
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>860,190,017,583</b>	<b>868,728,604,306</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
5. Phải dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>797,096,114,139</b>	<b>798,749,697,033</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	797,096,114,139	798,749,697,033
- Nguyên giá	222		1,551,733,007,565	1,540,736,284,316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(754,636,893,426)	(741,986,587,283)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		118,018,611,867	117,254,213,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(118,018,611,867)	(117,254,213,497)
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>51,381,704,634</b>	<b>51,048,908,894</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	51,381,704,634	51,048,908,894
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>11,008,280,517</b>	<b>10,936,980,647</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		11,008,280,517	10,936,980,647
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>703,918,293</b>	<b>7,993,017,732</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		703,918,293	745,958,662
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	7,247,059,070
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>932,547,405,972</b>	<b>927,595,345,646</b>





## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### QUÍ I NĂM 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	4
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>337,898,576,106</b>	<b>344,140,542,007</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>221,897,256,165</b>	<b>222,890,549,800</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,643,177,888	2,648,301,889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		952,424,889	887,035,232
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	6,235,263,567	9,004,283,792
5. Phải trả người lao động	315		3,966,604,122	8,758,455,913
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		62,870,830,191	59,078,747,350
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		434,099,133	432,513,122
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	13	94,271,953,581	92,787,729,017
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	50,522,902,794	49,293,483,485
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>116,001,319,941</b>	<b>121,249,992,207</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	15	116,001,319,941	121,249,992,207
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### QUÍ I NĂM 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	4
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>594,648,829,866</b>	<b>583,454,803,639</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>16</b>	<b>594,648,829,866</b>	<b>583,454,803,639</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81,363,105,200	81,363,105,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		388,359,778,686	384,524,839,843
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,206,193,409	11,206,193,409
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(589,967,787,429)	(597,326,874,813)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(597,326,874,813)	(604,138,226,564)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7,359,087,384	6,811,351,751
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>932,547,405,972</b>	<b>927,595,345,646</b>

Bãi cháy, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình



Phó tổng giám đốc

Trần Thị Hồng Liễu





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			2026	2025	2026	2025
1			4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43,966,031,472	29,115,271,620	43,966,031,472	29,115,271,620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	43,966,031,472	29,115,271,620	43,966,031,472	29,115,271,620
4. Giá vốn hàng bán	11		24,148,618,560	24,812,976,280	24,148,618,560	24,812,976,280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,817,412,912	4,302,295,340	19,817,412,912	4,302,295,340
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18	585,707,760	504,660,040	585,707,760	504,660,040
8. Chi phí tài chính	23	19	5,133,450,168	6,337,831,920	5,133,450,168	6,337,831,920
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4,907,295,360	6,130,000,880	4,907,295,360	6,130,000,880
9. Chi phí bán hàng	25		3,073,201,560	2,884,340,670	3,073,201,560	2,884,340,670
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,758,555,384	4,842,067,460	4,758,555,384	4,842,067,460
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,437,913,560	(9,257,284,670)	7,437,913,560	(9,257,284,670)
12. Thu nhập khác	31	20	21,274,704	17,074,010	21,274,704	17,074,010
13. Chi phí khác	32	21	100,100,880	111,425,040	100,100,880	111,425,040
14. Lợi nhuận khác	40		(78,826,176)	(94,351,030)	(78,826,176)	(94,351,030)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,359,087,384	(9,351,635,700)	7,359,087,384	(9,351,635,700)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,359,087,384	(9,351,635,700)	7,359,087,384	(9,351,635,700)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Bãi cháy, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình



Phó tổng giám đốc

Trần Thị Hồng Liễu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
QUÝ I NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm	
		2026	2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,359,087,384	(9,351,635,700)
2. Điều chỉnh cho các khoản		12,687,433,704	13,690,945,870
Khấu hao tài sản cố định	02	7,780,138,344	7,560,944,990
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi, Lỗ hoạt động đầu tư tài chính	05	-	-
Chi phí lãi vay	06	4,907,295,360	6,130,000,880
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20,046,521,088	4,339,310,170
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	840,559,896	(343,585,910)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	260,000,928	175,636,510
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(5,885,957,880)	2,478,725,110
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	39,099,456	718,376,920
Tiền lãi vay đã trả	14	(1,558,228,320)	(1,703,443,280)
Thuế TNDN đã nộp	15	-	-
Tiền chi khác cho HDSXKD	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13,741,995,168	5,665,019,520
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(725,064,912)	(442,173,730)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Thu tiền từ cổ tức và lãi	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(725,064,912)	(442,173,730)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37,205,223,264	26,909,121,790
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42,186,483,504)	(41,313,345,210)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,981,260,240)	(14,404,223,420)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8,035,670,016	(9,181,377,630)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÍ I NĂM 2026**  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		2026	2025
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	41,734,934,650	36,892,998,801
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	306,177,869	209,760,629
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	50,076,782,535	27,921,381,800

Bãi cháy, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó tổng giám đốc



Trần Thị Hồng Liễu





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

### 1. Thông tin khái quát

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 544.2194.665 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 353 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 356 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ số 09/QUN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 05/01/2024.



## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở quy đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo quy định của thông tư 99 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, cụ thể:

2.1 / Tỷ giá quy đổi trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân quý I/2026 được lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản cụ thể:

- Tỷ giá quy đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh Quý I/2025 tại ngày 31/03/2025 là: 25.370 VND/USD.
- Tỷ giá quy đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh Quý I/2026 tại ngày 31/03/2026 là: 26.136 VND/USD.

2.2 / Tỷ giá quy đổi trên bảng tổng kết tài sản là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2025 và 31/03/2026, cụ thể:

- Tỷ giá quy đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2025 là: 26.077 VND/USD.
- Tỷ giá quy đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/03/2026 là: 26.247 VND/USD.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

### Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026, thông tư này thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày cho báo cáo tài chính Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.





### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh, hay bình quân gia quyền, nhập trước xuất trước tùy thuộc vào từng loại hàng tồn kho. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

### Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời gian của Giấy phép đầu tư. Giá trị khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	35 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	27 năm
Phần mềm	5 - 10 năm
TSCĐ khác	5 năm

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.





### **Thanh lý**

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

#### **Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng**

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia bao gồm doanh thu từ bàn chơi và doanh thu từ máy trò chơi được xác định và ghi nhận như sau:

- Doanh thu bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip tiền mặt trong hộp drop box (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi.
- Doanh thu máy trò chơi bằng tổng số tiền khách nạp vào máy để chơi trừ đi tổng số tiền trả cho khách tại quầy thu ngân.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.





### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 5. Tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	27,397,930,950	25,251,167,487
Tiền gửi ngân hàng	22,678,851,585	16,483,767,163
	<b>50,076,782,535</b>	<b>41,734,934,650</b>





**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	-	-
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	8,199,326,577	8,680,277,067
	<b>8,199,326,577</b>	<b>8,680,277,067</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,831,848,183	1,816,836,744
Hàng hóa	347,247,810	375,378,415
<b>Cộng:</b>	<b>11,179,095,993</b>	<b>2,192,215,159</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,939,364,583)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>9,239,731,410</b>	<b>2,192,215,159</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính : VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2026	1,140,753,698,276	324,548,552,906	15,939,931,328	20,224,643,198	39,269,458,608	<b>1,540,736,284,316</b>
Tại ngày 31/03/2026	1,148,190,448,236	327,616,786,302	16,043,872,455	20,356,464,531	39,525,436,041	<b>1,551,733,007,565</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2026	(361,578,988,140)	(306,199,993,396)	(15,939,931,328)	(20,224,643,198)	(38,043,031,221)	<b>(741,986,587,283)</b>
Tại ngày 31/03/2026	(370,863,889,461)	(308,967,951,591)	(16,043,872,455)	(20,356,464,531)	(38,404,715,388)	<b>(754,636,893,426)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2026	779,174,710,136	18,348,559,510	-	-	1,226,427,387	<b>798,749,697,033</b>
Tại ngày 31/03/2026	<b>777,326,558,775</b>	<b>18,648,834,711</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,120,720,653</b>	<b>797,096,114,139</b>



**9. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2026	114,589,326,636	2,664,886,861	117,254,213,497
Tại ngày 31/03/2026	114,589,326,636	3,429,285,231	118,018,611,867
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2026	(114,589,326,636)	(2,664,886,861)	(117,254,213,497)
Tại ngày 31/03/2026	(114,589,326,636)	(3,429,285,231)	(118,018,611,867)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	-	-	-

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	51,381,704,634	51,048,908,894
<b>Cộng:</b>	<b>51,381,704,634</b>	<b>51,048,908,894</b>

**11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty CP Chứng khoán UP (UPSC) trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (IRS), tương ứng với 2.25% vốn điều lệ của Công ty này.

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế GTGT	1,469,307,060	2,486,885,259
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,625,366,875	6,186,481,403
Các loại thuế khác	1,140,589,632	330,917,130
<b>Cộng</b>	<b>6,235,263,567</b>	<b>9,004,283,792</b>

**13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**



	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả Đại lý Long Bay- ký gửi chip	17,522,549,694	17,409,057,354
Nhận ký quỹ, ký cược	13,924,715,922	13,715,250,304
Phải trả Đại lý Long Bay	56,960,058,285	56,591,131,935
Các khoản phải trả khác	5,864,629,680	5,072,289,424
Các khoản trả nộp ngắn hạn	<b>94,271,953,581</b>	<b>92,787,729,017</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngân hàng HDBank Chi nhánh Quảng Ninh	1,286,103	4,662,228,599
Ngân hàng Đại Chúng PVCOMBANK Quảng Ninh	50,521,616,691	44,631,254,886
Khác	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>50,522,902,794</b>	<b>49,293,483,485</b>

**15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn	<b>116,001,319,941</b>	<b>121,249,992,207</b>

**16. Vốn góp của chủ sở hữu**

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 01/01/2026	703,687,540,000	(597,326,874,813)	81,363,105,200	11,206,193,409	384,524,839,843	583,454,803,639
Số dư 31/03/2026	703,687,540,000	(589,967,787,429)	81,363,105,200	11,206,193,409	388,359,778,686	594,648,829,866

**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Doanh thu về phòng nghỉ	1,613,793,456	1,798,631,520
Doanh thu dịch vụ trò chơi có thưởng	35,305,737,192	19,651,449,780
Doanh thu dịch vụ ăn uống, giải khát	3,694,924,728	4,272,790,030
Khác	3,351,576,096	3,392,400,290
<b>Cộng</b>	<b>43,966,031,472</b>	<b>29,115,271,620</b>





**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	360,572,256	451,966,550
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	206,578,944	50,156,490
Lãi tiền gửi	18,556,560	2,537,000
	<b>585,707,760</b>	<b>504,660,040</b>

**19. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91,371,456	143,771,790
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	134,757,216	64,033,880
Lãi tiền vay	4,907,321,496	6,130,026,250
	<b>5,133,450,168</b>	<b>6,337,831,920</b>

**20. Thu nhập khác**

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Thu khác	21,274,704	17,074,010
	<b>21,274,704</b>	<b>17,074,010</b>

**21. Chi phí khác**

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Các khoản chi khác	100,100,880	111,425,040
	<b>100,100,880</b>	<b>111,425,040</b>

**22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được tiến hành tại Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Quý I/2026 như sau:



	Câu lạc bộ VND	Khách sạn - Biệt thự VND	Bù trừ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	35,305,737,192	8,660,294,280	-	43,966,031,472
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	1,941,983,208	5,838,155,136	-	7,780,138,344
<b>3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>18,281,164,968</b>	<b>(10,843,251,408)</b>	-	<b>7,437,913,560</b>
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	-	948,423,168	-	948,423,168
5. Tài sản bộ phận	164,260,261,503	720,317,103,636	(921,539,125,455)	(36,961,760,316)
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	969,509,166,288
<b>Tổng tài sản</b>	<b>164,260,261,503</b>	<b>720,317,103,636</b>	<b>(921,539,125,455)</b>	<b>932,547,405,972</b>
7. Nợ phải trả bộ phận	560,904,321,822	560,127,541,857	(921,539,125,455)	199,492,738,224
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	138,405,837,882
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>560,904,321,822</b>	<b>560,127,541,857</b>	<b>(921,539,125,455)</b>	<b>337,898,576,106</b>

Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025:

	Câu lạc bộ VND	Khách sạn - Biệt thự VND	Bù trừ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	19,651,449,780	9,463,821,840	-	29,115,271,620
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	1,914,394,830	5,646,550,160	-	7,560,944,990
<b>3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1,802,132,580</b>	<b>(11,059,417,250)</b>	-	<b>(9,257,284,670)</b>
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	131,441,970	-	-	131,441,970
5. Tài sản bộ phận	147,135,545,200	724,255,879,400	(924,128,454,000)	(52,737,029,400)
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	964,251,513,200
<b>Tổng tài sản</b>	<b>147,135,545,200</b>	<b>724,255,879,400</b>	<b>(924,128,454,000)</b>	<b>911,514,483,800</b>
7. Nợ phải trả bộ phận	583,914,046,800	539,537,046,400	(924,128,454,000)	199,322,639,200
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	159,968,209,400
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>583,914,046,800</b>	<b>539,537,046,400</b>	<b>(924,128,454,000)</b>	<b>359,290,848,600</b>





23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	7,359,087,384	(9,351,635,700)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	115,965,432	213,698,685
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc		
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác: ủng hộ các quỹ ngoài đơn vị	88,235,136	91,205,150
- Chíp hoàn nhập trong kỳ	27,730,296	122,493,535
Trừ:	165,420,647	165,420,647
- Trừ hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Trừ phân bổ chi phí trước hoạt động theo thanh tra thuế	165,420,647	165,420,647
- Trừ Chíp hoàn nhập trong kỳ	-	-
Thu nhập chịu thuế	7,309,632,169	(9,303,357,662)
Thuế suất	20%	20%

Bãi cháy, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó tổng giám đốc

Trần Thị Hồng Liễu



Bãi Cháy, ngày 19 tháng 03 năm 2026

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước**  
**Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội**

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa quý I năm 2026 và quý I năm 2025, giải trình nguyên nhân lãi quý I năm 2026, cụ thể như sau:

**I- Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa quý I năm 2026 và quý I năm 2025:**  
**So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý I năm 2026 và quý I năm 2025 như sau:**

ĐVT: VND

TT	Diễn giải	Quý I/2026	Quý I/2025	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,966,031,472	29,115,271,620	14,850,759,852	51
II	Doanh thu hoạt động tài chính	585,707,760	504,660,040	81,047,720	16
III	Thu nhập khác	21,274,704	17,074,010	4,200,694	25
IV	Chi phí			-	
1	Chi phí hoạt động tài chính	5,133,450,168	6,337,831,920	(1,204,381,752)	(19)
2	Giá vốn hàng bán	24,148,618,560	24,812,976,280	(664,357,720)	(3)
3	Chi phí bán hàng	3,073,201,560	2,884,340,670	188,860,890	7
4	Chi phí quản lý	4,758,555,384	4,842,067,460	(83,512,076)	(2)
5	Chi phí khác	100,100,880	111,425,040	(11,324,160)	(10)
	<b>Cộng chi phí (1-5)</b>	<b>37,213,926,552</b>	<b>38,988,641,370</b>	<b>(1,774,714,818)</b>	<b>(5)</b>
V	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7,359,087,384</b>	<b>(9,351,635,700)</b>	<b>16,710,723,084</b>	<b>179</b>

**Giải trình chênh lệch:**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý I năm 2026 ghi nhận mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do Công ty đã thực hiện triển khai các chương trình ưu đãi linh hoạt nhằm giữ chân tệp khách hàng chiến lược, đồng thời chủ động khai thác nguồn khách hàng mới, tạo đà tăng trưởng doanh số.
2. Doanh thu hoạt động tài chính tăng: Do đánh giá chênh lệch tỷ giá
3. Thu nhập khác tăng: Do quý I/2026 Công ty có các khoản thu tài trợ.



4. Chi phí hoạt động tài chính giảm: Dư nợ gốc vay giảm dẫn đến lãi tiền vay giảm hơn quý I năm 2025.

5. Giá vốn hàng bán, chi phí quản lý, chi phí khác giảm: Do Ban lãnh đạo Công ty tìm mọi biện pháp để tiết giảm các chi phí, giảm chi phí sửa chữa, đồ tiêu hao và nguyên liệu... .

6. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng: Do doanh thu quý 1/2006 tăng 51%, chi phí giảm 5% so với quý 1/2025 đã giúp kết quả kinh doanh quý 1/2026 đạt mức lãi cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

## **II - Giải trình nguyên nhân lãi quý I năm 2026:**

Lợi nhuận quý I năm 2026 của Công ty ghi nhận sự tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2025 do Công ty đã có chiến lược tối ưu hóa doanh thu và chi phí. Cụ thể, Công ty đã thực hiện đồng bộ các biện pháp củng cố và ổn định tệp khách hàng hiện hữu, song song với việc triển khai linh hoạt các chính sách thúc đẩy bán hàng nhằm khai thác hiệu quả các nguồn khách hàng mới. Bên cạnh nỗ lực gia tăng doanh số, công tác kiểm soát và tiết giảm tối đa các chi phí vận hành đã giúp kết quả kinh doanh quý I năm 2026 đạt mức lãi cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội được biết.

*Trân trọng cảm ơn!*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, Kế toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**



**Phó Tổng Giám Đốc**

**Trần Thị Hồng Liễu**

